



DOI:10.22144/ctujos.2023.158

PHÂN TÍCH KHẢ NĂNG THOÁT NGHÈO CỦA HỘ NGHÈO Ở NÔNG THÔN VÀ THÀNH THỊ

Trịnh Thanh Nhân^{1*} và Trịnh Anh Khoa²

¹Trường Cao đẳng Cộng đồng Sóc Trăng

²FPT Greenwich Centre, Đại học FPT, Đà Nẵng

*Người chịu trách nhiệm về bài viết: Trịnh Thanh Nhân (email: ttghan@stcc.edu.vn)

Thông tin chung:

Ngày nhận bài: 06/02/2023

Ngày nhận bài sửa: 21/03/2023

Ngày duyệt đăng: 11/04/2023

Title:

An analysis of the probability of escaping poverty between poor households in rural and urban

Từ khóa:

Hộ nghèo, hồi quy logit nhị phân, nông thôn, phân rã Blinder-Oaxaca, thành thị, thoát nghèo

Keywords:

Binary logistic regression, Blinder-Oaxaca decomposition, escape poverty, poor household, rural, urban

ABSTRACT

This study aims to shed light on the probability of escaping poverty between poor households in rural and urban Vietnam. As an alternative to the experimental method, this study takes advantage of the statistical methods, econometric models, and the census dataset (VHLSS) of 2020. We selected 2,918 households classified as poor in 2019 to elucidate the impact of demographic and socio-economic characteristics of households and regions (rural and urban) on the household's poor status in 2020. The study combines binary logit regression models and the Blinder-Oaxaca decomposition method to rigorously evaluate the impact of factors and the difference in the probability of escaping poverty between poor households in rural and urban. The results showed that although the poverty rate in rural areas is higher than that in urban areas, the probability of escaping poverty in rural areas is significantly higher than that in urban areas. The impact of demographic and socio-economic characteristics factors on the probability of escaping poverty in rural areas is more evident than in urban areas. Besides providing information for policymakers seeking solutions to save poor households from poverty, this study provides a scientific method for further studies on disparity analysis between the two groups.

TÓM TẮT

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm làm sáng tỏ khả năng thoát nghèo của hộ nghèo ở nông thôn và thành thị Việt Nam. Dữ liệu nghiên cứu gồm 2.918 hộ từng là hộ nghèo năm 2019 từ bộ dữ liệu điều tra dân số (Vietnam Household Living Standard Survey - VHLSS) năm 2020. Mô hình hồi quy logit nhị phân và phương pháp phân rã Blinder-Oaxaca được sử dụng để đánh giá tác động của các nhân tố và sự khác biệt về khả năng thoát nghèo giữa hộ nghèo ở nông thôn và thành thị. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng mặc dù tỷ lệ hộ nghèo ở nông thôn cao hơn so với thành thị nhưng khả năng thoát nghèo của hộ nghèo ở nông thôn cao hơn so với thành thị. Tác động của các nhân tố đặc điểm nhân khẩu, kinh tế - xã hội của hộ đến khả năng thoát nghèo của hộ nghèo ở nông thôn rõ ràng hơn so với hộ nghèo ở thành thị. Bên cạnh việc cung cấp thông tin cho các nhà làm chính sách trong việc tìm kiếm giải pháp hỗ trợ hộ nghèo, nghiên cứu này còn cung cấp phương pháp nghiên cứu mang tính khoa học cho các nghiên cứu tiếp theo về chủ đề phân tích sự khác biệt giữa hai nhóm.

1. GIỚI THIỆU

Giảm nghèo luôn được xác định là một trong những mục tiêu quan trọng của Việt Nam nhằm đạt được một xã hội công bằng và thịnh vượng. Để đạt được mục tiêu này, từ năm 1993 đến nay, Việt Nam đã ban hành nhiều chiến lược xóa đói giảm nghèo và đã tám lần điều chỉnh chuẩn nghèo nhằm từng bước nâng cao chất lượng cuộc sống cho người nghèo. Nhờ vào những nỗ lực đó, tỷ lệ người nghèo của Việt Nam đã giảm đáng kể từ 45,1% vào năm 1992 xuống còn 4,8% vào năm 2020 (Tổng cục thống kê, 2020). Tuy nhiên, với quy mô dân số gần 100 triệu người, tỷ lệ này phản ánh rằng một số lượng không nhỏ dân số đang sống trong tình trạng nghèo. Ngoài ra, World Bank (2022) cho rằng cứ năm người Việt Nam, có một người sống dưới ngưỡng an toàn kinh tế, 5,5 đô-la/ngày. Điều này cho thấy rằng giảm nghèo vẫn là vấn đề quan trọng trên con đường hướng đến mục tiêu trở thành quốc gia có thu nhập cao trong hơn hai thập kỷ tới.

Số liệu từ Tổng cục Thống kê trong hơn mười năm qua cho thấy rằng hai phần ba dân số Việt Nam sống ở khu vực nông thôn và tỷ lệ người nghèo nông thôn cao hơn đáng kể so với thành thị. Ví dụ, năm 2020, dân số nông thôn chiếm 63,2% và dân số thành thị chiếm 36,8%; tỷ lệ người nghèo ở nông thôn là 7,1% và thành thị là 1,1% (Tổng cục Thống kê, 2020). Điều này làm cho chủ đề giảm nghèo ở nông thôn luôn thu hút được nhiều sự quan tâm của các nhà nghiên cứu trong nước (Dũng & Trường, 2011; Hoang et al., 2014; Nghi & Thắng, 2022) và quốc tế (Koo, 2007; Barai, 2009). Nghiên cứu giảm nghèo ở thành thị dường như ít được chú ý hơn mặc dù giảm nghèo ở bất cứ nơi đâu cũng đều mang ý nghĩa nhân văn và quan trọng. Các nghiên cứu trước đây thường tập trung phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng nghèo như đặc điểm nhân khẩu và kinh tế - xã hội của hộ (Dũng & Trường, 2011; Hoang et al., 2014; Dur, 2018; Nghi & Thắng, 2022) cũng như chính sách (Đào, 2016; Loan, 2017). Trong khi đó, đặc điểm khu vực (thành thị và nông thôn) bao gồm nhiều yếu tố ẩn dưới như điều kiện cơ sở hạ tầng, kinh tế - xã hội và sự tương tác của nó với các nhân tố khác ít được quan tâm nghiên cứu. Mặt khác, các nghiên cứu trên chỉ dựa trên số liệu giữa nhóm hộ nghèo và hộ không nghèo tại cùng một thời điểm để đưa ước lượng tác động của các nhân tố đến giảm nghèo hoặc khả năng thoát nghèo của hộ. Điều này có điểm hạn chế là có thể dẫn đến quan hệ nhân quả ngược. Ví dụ, hộ không nghèo có điều kiện (ví dụ như vốn) để có thu nhập phi nông nghiệp hay thu nhập phi nông nghiệp giúp

hộ thoát nghèo. Phương pháp này phù hợp để đánh giá khả năng rơi vào tình trạng nghèo hơn là khả năng giảm nghèo hoặc thoát nghèo. Để xác định mối quan hệ nhân quả, việc triển khai thí nghiệm giúp đánh giá kết quả chính xác hơn nhưng khó thực hiện. Vì vậy, phương pháp bán thực nghiệm với các mô hình kinh tế lượng được sử dụng để thay thế.

Để bổ sung vào khoảng trống nghiên cứu cũng như khắc phục một số hạn chế vừa nêu, nghiên cứu này tận dụng bộ dữ liệu điều tra dân số Việt Nam (Vietnam Household Living Standard Survey - VHLSS) 2020, mô hình hồi quy logit và phương pháp phân rã Blinder-Oaxaca để phân tích khả năng thoát nghèo của hộ ở thành thị và nông thôn. Dựa vào thông tin sẵn có trong bộ dữ liệu, những hộ được chọn là hộ nghèo của năm 2019, và có thể không còn là hộ nghèo của năm 2020. Điều này giúp hạn chế được quan hệ nhân quả nghịch và đánh giá tốt hơn về khả năng thoát nghèo của hộ. Mô hình hồi quy logit và phương pháp phân rã Blinder-Oaxaca giúp đánh giá ảnh hưởng trực tiếp của nhân tố khu vực (thành thị và nông thôn) và ảnh hưởng tương tác của nó với các nhân tố khác. Thông qua đó, tác động của nhân tố khu vực được đánh giá toàn diện hơn. Sự kết hợp này đã được áp dụng thành công trong các nghiên cứu trước đây như Ault et al. (1991) xác định mối quan hệ nhân quả việc hút thuốc và vắng mặt nơi làm việc, Hwang and Lee (2014) đánh giá hiệu quả chính sách phát triển du lịch đối với thu nhập của hộ. Ngoài ra, phương pháp phân rã Blinder-Oaxaca cũng được sử dụng rộng rãi trong các nghiên cứu về bất bình đẳng và sự khác biệt giữa hai nhóm như Jackson and Lindley (1989) trong nghiên cứu về khác biệt lương giữa lao động da trắng và da màu, Baye (2006) về nguyên nhân của bất bình đẳng và nghèo, Nguyen et al. (2007) về bất bình đẳng thu nhập giữa thành thị và nông thôn, và Huong et al. (2018) về sự thay đổi trong tiêu thụ sữa. Việc kết hợp hồi quy logit và phương pháp phân rã Blinder-Oaxaca trong nghiên cứu về khác biệt của khả năng thoát nghèo giữa thành thị và nông thôn ở Việt Nam dường như chưa được áp dụng. Cùng với việc giới thiệu một phương pháp nghiên cứu mới đến chủ đề khả năng thoát nghèo giữa thành thị và nông thôn, nghiên cứu này còn tập trung trả lời câu hỏi mà các nghiên cứu trước đây ít đề cập đến. Đó là, số liệu thống kê và kết quả nghiên cứu trước đây cho thấy rằng khả năng rơi vào tình trạng nghèo của cư dân nông thôn cao hơn cư dân thành thị, nhưng nếu đã là hộ nghèo, khả năng thoát khỏi tình trạng nghèo của nhóm nào cao hơn? Liệu rằng người nghèo ở thành thị có thể tận dụng được lợi thế về điều kiện cơ sở hạ tầng, kinh tế - xã hội để thoát nghèo tốt hơn

người nghèo ở nông thôn hay không? Kết quả của nghiên cứu này sẽ cung cấp thông tin cho các nhà làm chính sách trong việc tìm kiếm thêm giải pháp, chính sách hỗ trợ người nghèo ở nông thôn và thành thị thoát nghèo.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Số liệu nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng bộ dữ liệu điều tra dân số Việt Nam, gọi tắt là VHLSS năm 2020, được thực hiện bởi Tổng cục Thống kê mỗi hai năm với sự trợ giúp kỹ thuật và tài chính của Ngân hàng Thế giới và Chương trình Phát triển Liên Hiệp quốc. Bộ dữ liệu năm 2020 được thu thập trên phạm vi cả nước với hơn 46.000 hộ, trong đó khoảng một phần ba là hộ ở thành thị và hai phần ba là hộ nông thôn, tương ứng với cơ cấu dân số thành thị và nông thôn của cả nước. Bộ dữ liệu này cung cấp thông tin ở cấp độ hộ bao gồm đặc điểm nhân khẩu, tài sản, sinh kế, thu nhập, chi tiêu,... Việc sử dụng dữ liệu điều tra dân số trong các nghiên cứu kinh tế - xã hội được sử dụng rất phổ biến bởi các học giả trước đây như Hoang et al. (2014), Hwang and Lee (2014), Vu and Ho (2021). Mặc dù được thu thập định kỳ mỗi hai năm, nhưng mẫu trong mỗi đợt khác nhau nên chúng ta không thể quan sát được sự thay đổi của cùng một hộ theo thời gian. Tuy nhiên, bộ dữ liệu cung cấp thông tin về tình trạng nghèo của năm hiện tại và bốn năm trước đó, nên chúng ta có thể quan sát được sự thay đổi về tình trạng nghèo của hộ trong vài năm trước đó. Số liệu được cung cấp là thông tin của hộ trong mười hai tháng gần nhất tính từ thời điểm điều tra, nên chúng tôi chỉ chọn những hộ được phân loại là hộ nghèo của năm 2019, một năm trước thời điểm điều tra, mà không chọn thời điểm xa hơn. Theo cách này, nghiên cứu đã chọn được 2.918 hộ được phân loại là hộ nghèo của năm 2019, trong đó có 334 hộ ở thành thị và 2.584 hộ ở nông thôn.

2.2. Phân tích số liệu

Quy trình phân tích khả năng thoát nghèo của hộ thành thị và nông thôn được thực hiện theo hai bước.

Bước một, sử dụng mô hình hồi quy logit nhị phân để đánh giá tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng thoát nghèo của hộ. Một số mô hình có thể được sử dụng trong trường hợp biến phụ thuộc và biến nhị phân như mô hình xác suất tuyến tính, hồi quy logit và probit. Tuy nhiên, mô hình xác suất tuyến tính có thể xảy ra tình trạng phương sai không đồng nhất hoặc giá trị biến độc lập nằm ngoài khoảng 0 và 1. Nên mô hình ước lượng khả năng tối đa (logit hoặc probit) được sử dụng phổ biến hơn (Nawata, 1994; Hwang & Lee, 2018). Mặc dù mô

hình logit và probit có phân phối khác nhau nhưng không đáng kể, trong khi việc biểu diễn và tính toán ước lượng trong mô hình logit đơn giản hơn, nên nghiên cứu này sử dụng mô hình logit. Năm mô hình logit được thực hiện để đánh giá tác động của các biến độc lập trong các trường hợp khác nhau. Mô hình 1 được thực hiện trên mẫu bao gồm các hộ nghèo ở nông thôn, điều này cho phép kiểm tra tác động của các biến kiểm soát lên khả năng thoát nghèo của hộ trong điều kiện hộ ở nông thôn. Mô hình 2 được thực hiện trên mẫu bao gồm các hộ nghèo ở thành thị, điều này cho phép đánh giá tác động của các biến kiểm soát lên khả năng thoát nghèo của hộ ở thành thị. Ba mô hình còn lại là mẫu gộp cả thành thị và nông thôn. Trong đó, mô hình 3 chỉ bao gồm các biến kiểm soát; mô hình 4 bao gồm biến kiểm soát và biến khu vực (nông thôn); và mô hình 5 bao gồm biến kiểm soát, nông thôn và sự tương tác của biến nông thôn với các biến kiểm soát. Hồi quy logistic được mô tả như sau:

$$Y = F(X\beta) \quad (1)$$

Trong đó,

Y: n*1 vec-tơ biến độc lập

X: Ma trận n*k các biến độc lập

β : k*1 vec-tơ tham số

$$F(X\beta): \frac{e^{X\beta}}{1+e^{X\beta}}$$

Ault et al. (1991) đề nghị rằng để kiểm tra độ phù hợp của phương pháp phân rã Blinder-Oaxaca cho phiên bản hồi quy logit, cần thực hiện một chuỗi các kiểm định tỷ lệ khả năng (likelihood ratio) và kiểm định t tiệm cận (asymptotic t-test) dựa trên kết quả hồi quy.

Kiểm định mức độ phù hợp của mô hình gộp (T_1). Điều kiện tiên quyết để áp dụng kỹ thuật phân rã cho phiên bản logit là phương sai ẩn dưới của các mô hình phải cân bằng. Vì vậy, việc chấp nhận giả thuyết H_0 của kiểm định mức độ phù hợp của mô hình gộp (cả thành thị và nông thôn) so với từng mô hình cho từng khu vực riêng lẻ ($\sigma_1^2 = \sigma_0^2$) là điều kiện tiên quyết để thực hiện các kiểm tra tiếp theo. Kiểm định này được thực hiện như sau:

$$T_1 = L_5 - (L_1 + L_2) \sim \chi^2(1) \quad (2)$$

Trong đó, L_{1-5} là giá trị -2 Log likelihood trong các mô hình hồi quy logit (Bảng 2).

Kiểm ra hiệu ứng không quan sát được (residual effect - T_2). Kiểm tra này cho phép kết luận biến khu vực (nông thôn và thành thị) có ảnh hưởng trực tiếp

và/hoặc gián tiếp đến khả năng thoát nghèo của hộ. Việc bác bỏ giả thuyết H_0 ngụ ý rằng khu vực có ảnh hưởng trực tiếp và/hoặc gián tiếp đến khả năng của hộ. Kiểm định này được thực hiện như sau:

$$T_2 = L_3 - (L_1 + L_2) \sim \chi^2(K + 1) \quad (3)$$

Hai kiểm tra còn lại là để nhận dạng hiệu ứng không quan sát được là ảnh hưởng trực tiếp hay gián tiếp.

Kiểm tra hiệu ứng hệ số (coefficient effect - T_3) để xác định ảnh hưởng gián tiếp của biến khu vực và *kiểm tra hiệu ứng hằng số (constant effect - T_4)* để xác định ảnh hưởng trực tiếp của biến khu vực đến khả năng thoát nghèo của hộ.

$$T_3 = L_4 - (L_1 + L_2) \sim \chi^2(K) \quad (4)$$

Hiệu ứng hằng số (T_4) được kiểm tra bằng kiểm định t tiệm cận đối với biến khu vực (nông thôn) trong mô hình 5. Việc bác bỏ giả thuyết H_0 ngụ ý rằng biến khu vực có tác động trực tiếp đến khả năng thoát nghèo của hộ. Ngoài ra, Ault et al. (1991) đề nghị rằng cho dù biến khu vực không có ý nghĩa thống kê, chỉ cần ít nhất một biến tương tác của nó có ý nghĩa thống kê, cũng có thể kết luận rằng biến khu vực có ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng thoát nghèo của hộ.

Bước hai, nghiên cứu sử dụng phương pháp phân rã Blinder-Oaxaca để đánh giá tác động thực của biến khu vực (nông thôn) đến khả năng thoát nghèo của hộ, bao gồm tác động trực tiếp và gián tiếp. Phương pháp phân rã được giới thiệu bởi Blinder (1973) và Oaxaca (1973) để giải thích sự khác biệt về lương giữa nam và nữ, giữa lao động bản địa và nhập cư, giữa lao động da trắng và da màu. Phương pháp này sau đó được ứng dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực kinh tế học và phiên bản dành cho biến phụ thuộc là biến nhị phân cũng được áp dụng rộng rãi (Ault et al., 1991; Powers et al., 2011; Hwang & Lee, 2014). Để đánh giá tác động của nhân tố khu vực lên khả năng thoát nghèo của hộ bằng phương pháp phân rã này, Công thức (1) được chia thành hai công thức sau:

$$\bar{Y}_A = \overline{F(X_A\beta_A)} \quad (5)$$

$$\bar{Y}_B = \overline{F(X_B\beta_B)} \quad (6)$$

Trong quá trình phân tích phân rã, Công thức (5) được áp dụng cho mẫu tại nông thôn và Công thức

(6) được áp dụng cho mẫu tại thành thị. Quy trình phân rã xây dựng tỷ lệ trung bình giả thuyết cho hộ không nghèo (\bar{Y}_H) cho nhóm hộ ở nông thôn nếu trạng thái không nghèo của hộ phản ứng với sự thay đổi các nhân tố ảnh hưởng trong phạm vi và độ lớn đồng nhất với hộ nghèo. Giá trị này được tính toán bằng cách nhân hệ số hồi quy trong mô hình ở nông thôn (mô hình 1) với giá trị trung bình của hộ ở thành thị (Công thức 7).

$$\bar{Y}_H = \overline{F(X_B\beta_A)} \quad (7)$$

Việc ước lượng tác động của khu vực lên khả năng thoát nghèo của hộ được tính toán như sau:

$$\bar{Y}_A - \bar{Y}_B = \bar{Y}_A - \bar{Y}_H + \bar{Y}_H - \bar{Y}_B = \underbrace{\{ \overline{F(X_A\beta_A)} - \overline{F(X_B\beta_A)} \}}_{\text{Hiệu ứng đặc điểm}} + \underbrace{\{ \overline{F(X_B\beta_A)} - \overline{F(X_B\beta_B)} \}}_{\text{Hiệu ứng không quan sát được}} \quad (8)$$

Hiệu ứng đặc điểm Hiệu ứng không quan sát được

Về trái của Công thức (8) là sự khác nhau tổng cộng về xác suất trung bình của trạng thái là hộ không nghèo giữa nông thôn và thành thị. Phần đầu tiên của vế bên phải được gọi là *hiệu ứng đặc điểm* là sự khác nhau do đặc điểm trung bình của hai nhóm (khác nhau do các biến kiểm soát). Phần sau của vế bên phải được gọi là *hiệu ứng không quan sát được* được xem là sự khác nhau do biến khu vực (nông thôn) và các biến không quan sát được trong mô hình. Hay nói cách khác, đây được xem là ảnh hưởng của biến khu vực, bao gồm hai phần: *hiệu ứng hằng số* được xem là tác động trực tiếp và *hiệu ứng hệ số* được xem là tác động gián tiếp do tương tác của biến khu vực với các biến kiểm soát trong mô hình.

2.3. Các biến trong mô hình nghiên cứu

Việc lựa chọn biến trong mô hình nghiên cứu được dựa trên các kết quả nghiên cứu trước đây và thông tin sẵn có trong bộ dữ liệu. Biến phụ thuộc là trạng thái không là hộ nghèo của hộ, biến này được xác định thông qua thông tin từ bộ dữ liệu: hộ được phân loại là hộ nghèo hay không. Biến độc lập bao gồm hai nhóm: nhóm biến trực tiếp là khu vực bao gồm hai giá trị, nếu hộ sống ở khu vực nông thôn sẽ nhận giá trị 1 và thành thị nhận giá trị 0, và nhóm biến kiểm soát bao gồm đặc điểm nhân khẩu và kinh tế - xã hội của hộ (Bảng 1).

Bảng 1. So sánh giá trị trung bình của biến giữa hộ ở nông thôn và thành thị

Biến	Mô tả	Giá trị trung bình (Độ lệch chuẩn)		t-test
		Nông thôn	Thành thị	
<i>Biến phụ thuộc</i>				
Hộ không nghèo	Hộ không được phân loại là hộ nghèo năm 2020: hộ không nghèo=1, hộ nghèo=0	0,19 (0,39)	0,13 (0,34)	3,15***
<i>Biến độc lập</i>				
Tuổi (nghỉ hưu)	Chủ hộ trong tuổi nghỉ hưu: có=1, không=0	0,29 (0,45)	0,41 (0,49)	-4,21***
Giới tính (nam)	Chủ hộ là nam: có=1, không=1	0,69 (0,46)	0,54 (0,50)	5,48***
Dân tộc (Kinh)	Chủ hộ là dân tộc Kinh: có=1, không=1	0,35 (0,48)	0,65 (0,48)	-10,89***
Trình độ học vấn	Trình độ học vấn của chủ hộ: Không bằng cấp=0 Tiểu học=5	4,38 (3,72)	5,02 (3,76)	-2,94***
	Trung học cơ sở=9			
	Trung học phổ thông=12			
	Cao đẳng=15 Đại học=16			
Quy mô hộ	Tổng số thành viên đang sống với hộ (người)	3,90 (1,89)	3,57 (1,72)	3,20***
Tiếp cận thông tin	Hộ có thường xuyên (trong 30 ngày gần nhất) nghe thông tin về sản xuất kinh doanh, chính sách: có=1, không=0	0,54 (0,50)	0,57 (0,50)	-1,17
Hỗ trợ tín dụng	Hộ được hỗ trợ tín dụng ưu đãi cho người nghèo: có=1, không=0	0,08 (0,27)	0,04 (0,21)	2,47**
Hỗ trợ nhà ở	Hộ được hỗ trợ nhà ở: có=1, không=0	0,03 (0,16)	0,03 (0,16)	-0,20
Trợ cấp khó khăn	Hộ được trợ cấp khó khăn: có=1, không=0	0,15 (0,36)	0,22 (0,41)	-2,74***
Hỗ trợ canh tác	Hộ được hỗ trợ máy móc, vật tư (giống, phân bón,...) canh tác nông nghiệp: có=1, không=0	0,11 (0,31)	0,05 (0,22)	4,16***

** $p < 0,05$, *** $p < 0,01$

Do số lượng mẫu lớn nên các đặc điểm về giới tính, độ tuổi, dân tộc và trình độ được giới hạn trong đối tượng là chủ hộ. Việc bao hàm đặc điểm của các thành viên trong gia đình vào mô hình khá phức tạp, hơn nữa trong hầu hết các trường hợp chủ hộ là người đại diện và chịu trách nhiệm chính cho hoạt động sinh kế của hộ. Các nghiên cứu trước đây cũng thường chọn đặc điểm chủ hộ trong mô hình nghiên cứu (Dũng & Trường, 2011; Loan, 2017; Dur, 2018; Nghi & Thắng, 2022). Tuổi của chủ hộ phản ánh kinh nghiệm sống và sức khỏe để làm việc, tuổi quá cao sẽ ảnh hưởng đến sức khỏe nên sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động sinh kế dẫn đến tình trạng nghèo (Đào, 2016; Dur, 2018). Người nghèo thường bị hạn chế về mặt trình độ và kỹ năng để tiếp cận được với các công việc cạnh tranh với thu nhập cao nên họ chủ yếu dựa vào sức khỏe thể chất để tạo ra thu nhập (Giang & Pfau, 2009; Hoi et al., 2011), vì thế từ tuổi nghỉ hưu trở về sau họ càng khó thoát khỏi tình trạng nghèo. Giới tính của chủ hộ, các nghiên cứu trước đây chỉ ra rằng lao động là nam

giới thường có thu nhập cao hơn so với nữ giới do sự bất bình đẳng về cơ hội việc làm và tiền lương trên thị trường lao động (Phuong và ctv., 2021) nên nam giới được kỳ vọng có khả năng thoát nghèo tốt hơn. Dân tộc, các nhóm dân tộc thiểu số thường gặp hạn chế về mặt ngôn ngữ, sống ở vùng sâu, vùng xa và một số yếu tố thuộc về phong tục, tập quán nên thường có khả năng rơi vào tình trạng nghèo cao hơn dân tộc Kinh. Điều này có thể xảy ra khi tác động của dân tộc đến trạng thái nghèo của hộ đã được chứng minh bởi các kết quả nghiên cứu trước đây (Dang, 2012; Tuyen, 2015; Dur, 2018). Trình độ học vấn thường gắn liền với khả năng tư duy, quản lý kinh tế hộ, cơ hội việc làm nên được kỳ vọng ảnh hưởng tích cực đến khả năng thoát nghèo của hộ. Nhiều nghiên cứu trước đây đã chứng minh rằng trình độ học vấn có tương quan nghịch với tình trạng nghèo của hộ (Dũng & Trường, 2011; Linh, 2017; Wang et al., 2020). Quy mô hộ liên quan đến lực lượng lao động của hộ, những hộ có lực lượng lao động nhiều sẽ tạo cơ hội có thêm thu nhập (Wang et al., 2020) để thoát nghèo. Tuy nhiên, quy mô hộ cũng có tác

động tiêu cực đến khả năng thoát nghèo khi hộ có thể chịu gánh nặng về thành viên phụ thuộc và áp lực về việc làm. Một vài nghiên cứu trước đây đã tìm ra rằng quy mô hộ có tác động tích cực đến tình trạng nghèo của hộ (Dũng & Trường, 2011; Đào, 2016; Linh, 2017).

Bên cạnh các biến về đặc điểm nhân khẩu, nghiên cứu này xem xét thêm về khả năng tác động của các biến về đặc điểm kinh tế - xã hội của hộ. Việc hộ thường xuyên *tiếp cận thông tin* về chính sách, sản xuất kinh doanh có thể tiếp cận được với chính sách hỗ trợ, có thêm kỹ năng sản xuất kinh doanh từ đó có thể thoát nghèo. Một vài nghiên cứu trước đây cho thấy rằng việc tiếp cận thông tin có thể mang lại lợi ích cho sinh kế của hộ (Choi et al., 2020; Wang et al., 2020). Hiện nay, có rất nhiều chính sách hỗ trợ người nghèo đang được triển khai như hỗ trợ đất canh tác, máy móc, thiết bị, vật tư sản xuất nông nghiệp, tín dụng ưu đãi, nhà ở, trợ cấp khó khăn, dạy nghề, giáo dục, y tế, sử dụng điện, nước sạch,... với mục đích hỗ trợ người nghèo ổn định cuộc sống và vươn lên thoát nghèo. Trong đó, các chính sách hỗ trợ với giá trị lớn và mang nhiều ý nghĩa trong việc hỗ trợ sinh kế cho người nghèo như hỗ trợ đất canh tác, nhà ở, tín dụng, máy móc, vật tư nông nghiệp và dạy nghề. Tuy nhiên, trong mẫu khảo sát, vì số lượng hộ được hỗ trợ đất canh tác và dạy nghề rất ít nên các biến hỗ trợ chính là *hỗ trợ tín dụng, nhà ở, trợ cấp khó khăn và vật tư canh tác* được xem xét. Trong đó, ngoài biến hỗ trợ tín dụng được Đào (2016) và Loan (2017) kiểm tra là có tác động tích cực và biến trợ cấp khó khăn được Dur (2018) kiểm tra là có tác động tiêu cực đến trạng thái không là hộ nghèo của hộ, các biến còn lại chưa được các nghiên cứu trước đây đề cập đến.

Kết quả thống kê và so sánh T-test các biến trong mô hình nghiên cứu giữa khu vực nông thôn và thành thị cho thấy rằng ngoại trừ biến tiếp cận thông tin và biến hỗ trợ nhà ở khác biệt không có ý nghĩa thống kê, các biến còn lại đều khác biệt có ý nghĩa thống kê. Mặc dù biến phụ thuộc giữa hai nhóm khác biệt có nghĩa thống kê nhưng không thể kết luận được khả năng thoát nghèo giữa nông thôn và thành thị là khác nhau vì hầu hết các biến độc lập đều khác biệt có ý nghĩa thống kê. Điều này cũng được đề nghị bởi Ault et al. (1991). Vì vậy, những phân tích sâu và đáng tin cậy hơn cần được thực hiện. Các biến độc lập trong mô hình nghiên cứu đều được kỳ vọng là tác động có ý nghĩa thống kê đến khả năng thoát nghèo của hộ.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Ảnh hưởng của đặc điểm nhân khẩu và kinh tế-xã hội của hộ đến khả năng thoát nghèo

Bảng 2 mô tả kết quả hồi quy logit nhị phân các nhân tố đặc điểm nhân khẩu và kinh tế - xã hội ảnh hưởng đến trạng thái không là hộ nghèo của hộ với năm mô hình khác nhau. Mô hình 3 và mô hình 4 là kết quả từ mẫu gộp bao gồm hộ ở nông thôn và thành thị. Kết quả phân tích cho thấy rằng đầu, mức ý nghĩa và thứ tự độ lớn hệ số hồi quy của các biến đặc điểm nhân khẩu và kinh tế - xã hội giữa mô hình 3 và mô hình 4 duy trì không đổi. Điều này có nghĩa là sự tác động của các biến này đến biến độc lập thay đổi không đáng kể với sự có mặt hay không có mặt của biến khu vực (nông thôn).

Ảnh hưởng của đặc điểm nhân khẩu, tuổi của chủ hộ được kỳ vọng có tác động đến khả năng giảm nghèo của hộ. Kết quả cứu cho thấy rằng biến này tác động có ý nghĩa thống kê và tương đồng với các kết quả nghiên cứu trước đây như Đào (2016), Dur (2018) và Phuong và ctv. (2021). Kết quả này ngụ ý rằng khi đã là hộ nghèo thì khả năng thoát nghèo của chủ hộ trong độ nghỉ hưu thấp hơn so với chủ hộ trẻ tuổi hơn. Điều này có nghĩa rằng chủ hộ trong độ tuổi nghỉ hưu gặp nhiều khó khăn trong việc thoát nghèo hơn so với chủ hộ trẻ tuổi. Chủ hộ trẻ có thể tận dụng được lợi thế vốn có (như sức khỏe) để có hơn hội thoát nghèo cao hơn như kỳ vọng. Trong khi đó, giới tính (nam) không ảnh hưởng đến khả năng thoát nghèo của hộ, mặc dù dấu của hệ số hồi quy có biểu hiện đúng với kỳ vọng. Điều này cho thấy rằng nếu là hộ nghèo thì khả năng thoát nghèo của nam giới và nữ giới khác biệt không đáng kể. Dân tộc (Kinh) và trình độ học vấn của chủ hộ vẫn thể hiện được tác động tích cực đến khả năng thoát nghèo của hộ. Chủ hộ là dân tộc Kinh có khả năng thoát nghèo cao hơn so với dân tộc thiểu số, trùng hợp với kỳ vọng và các nghiên cứu trước đây như Dang (2012), Tuyen (2015), Dur (2018). Điều này có thể là do các nhóm dân tộc thiểu số thường gặp hạn chế về mặt ngôn ngữ, sống ở vùng sâu, vùng xa và một số yếu tố thuộc về phong tục, tập quán nên thường khó thoát nghèo hơn so với nhóm dân tộc Kinh. Chủ hộ có trình độ học vấn càng cao, khả năng thoát nghèo càng cao. Kết quả này đúng với kỳ vọng và phù hợp với một số nghiên cứu trước đây về mối tương quan giữa trình độ học vấn và tình trạng nghèo như Dũng và Trường (2011), Linh (2017), Wang et al. (2020). Trình độ học vấn của chủ hộ thường có liên quan đến khả năng tư duy, quản lý kinh tế hộ và cơ hội việc làm nên có thể là nguyên

nhân giúp hộ thoát nghèo. Mặc dù dấu hệ số hồi quy của biến quy mô chủ hộ phù hợp với kỳ vọng và các nghiên cứu trước đây như Dũng và Trường (2011), Đào (2016), Linh (2017) nhưng không có ý nghĩa thống kê. Điều này ngụ ý rằng khả năng thoát nghèo của hộ có nhiều thành viên hoặc ít thành viên là tương tự nhau.

Ảnh hưởng của đặc điểm kinh tế - xã hội của hộ, kết quả hồi quy logit từ mô hình 3 và mô hình 4 cho thấy rằng đặc điểm kinh tế - xã hội có ảnh hưởng đến

khả năng thoát nghèo của hộ. Việc hộ thường xuyên tiếp cận thông tin về chính sách, sản xuất kinh doanh có ảnh hưởng tích cực đến khả năng thoát nghèo của hộ. Kết quả này phù hợp với kỳ vọng của nghiên cứu. Một vài nghiên cứu trước đây cho thấy rằng việc tiếp cận thông tin có thể mang lại lợi ích cho sinh kế của hộ (Choi et al., 2020; Wang et al., 2020). Vì vậy, việc thường xuyên tiếp cận thông tin có thể giúp hộ tiếp cận được với chính sách hỗ trợ, có thêm kỹ năng sản xuất kinh doanh từ đó có thể thoát nghèo.

Bảng 2. Kết quả hồi quy logit các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng thoát nghèo của hộ

Biến độc lập	Hệ số hồi quy (B)				
	Mô hình 1	Mô hình 2	Mô hình 3	Mô hình 4	Mô hình 5
Hệ số chặn	-2,193***	-1,590**	-2,138***	-2,721***	-1,590***
Tuổi (nghỉ hưu)	-0,228*	-0,619	-0,257**	-0,261**	-0,619
Giới tính (nam)	0,109	0,271	0,151	0,126	0,271
Dân tộc (Kinh)	0,566***	0,410	0,489***	0,560***	0,410
Trình độ học vấn	0,050***	-0,026	0,041***	0,044***	-0,026
Quy mô hộ	0,040	-0,088	0,027	0,031	-0,088
Tiếp cận thông tin	0,221**	0,217	0,226**	0,217**	0,217
Hỗ trợ tín dụng	0,105	0,111	0,124	0,112	0,111
Hỗ trợ nhà ở	0,627**	-0,562	0,534**	0,536**	-0,562
Trợ cấp khó khăn	-0,427***	-1,800**	-0,548***	-0,520***	-1,800**
Hỗ trợ canh tác	0,167	-0,244	0,177	0,152	-0,244
Khu vực (Nông thôn)				0,610***	-0,603
Tuổi_Nông thôn					0,391
Giới tính_Nông thôn					-0,161
Dân tộc_Nông thôn					0,156
Trình độ học vấn_Nông thôn					0,076
Quy mô hộ_Nông thôn					0,129
Tiếp cận thông tin_Nông thôn					0,004
Hỗ trợ tín dụng_Nông thôn					-0,007
Hỗ trợ nhà ở_Nông thôn					1,189
Trợ cấp khó khăn_Nông thôn					1,374*
Hỗ trợ canh tác_Nông thôn					0,411
n	2.584	334	2.918	2.918	2.918
-2 Log likelihood	2.398	237	2.657	2.644	2.634
Mức ý nghĩa (p)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
R ² _Nagelkerke	0,041	0,086	0,038	0,045	0,050
Tổng dự đoán (%)	81,2	87,4	81,9	81,9	81,9

* $p < 0,01$, ** $p < 0,05$, *** $p < 0,01$

Kết quả hồi quy cũng tiết lộ rằng các hoạt động hỗ trợ tín dụng không có khả năng giúp hộ thoát nghèo. Điều này trái với kỳ vọng của nghiên cứu và khác với kết quả nghiên cứu của Đào (2016) và Loan (2017) cho thấy rằng tín dụng ưu đãi có khả năng giúp hộ không rơi vào tình trạng nghèo. Tuy nhiên, trong phạm vi nghiên cứu này, nguyên nhân của mối quan hệ này chưa được kết luận. Hộ nhận được hỗ trợ canh tác (máy móc, giống cây trồng, vật nuôi, phân bón...) cũng không có khả năng thoát nghèo

cao hơn so với hộ không nhận được hỗ trợ mặc dù biến hỗ trợ canh tác có biểu hiện tương quan dương. Hộ nhận được tiền trợ cấp khó khăn cũng không có khả năng thoát nghèo mà trái lại còn có nguy cơ ở lại bẫy nghèo cao hơn. Kết quả này trùng khớp với nghiên cứu của Dur (2018), hộ càng nhận được hỗ trợ, thì khả năng rơi vào tình trạng này càng cao. Mối quan hệ này có thể xuất phát từ hai nguyên nhân: (1) việc trợ cấp có thể tạo ra tâm lý ỷ lại đối với một số hộ nghèo, họ không muốn thoát nghèo để

tiếp tục nhận được trợ cấp; (2) hộ thường xuyên nhận trợ cấp là những hộ đặc biệt khó khăn như người khuyết tật hay người già neo đơn. Tuy nhiên, vấn đề này cần có những nghiên cứu tiếp theo. Cuối cùng, hộ được hỗ trợ nhà ở có khả năng thoát nghèo cao hơn so với hộ không nhận được hỗ trợ về nhà ở. Kết quả này phù hợp với kỳ vọng của nghiên cứu.

3.2. Ảnh hưởng của khu vực đến khả năng thoát nghèo của hộ

Kết quả hồi quy logit từ mô hình 1 và mô hình 2 cho thấy rằng tác động của các biến đặc điểm nhân khẩu và kinh tế - xã hội đến khả năng thoát nghèo của hộ trong mô hình 1 (khu vực nông thôn) thể hiện rõ hơn so với mô hình 2 (khu vực thành thị). Thứ tự độ lớn và dấu của hệ số hồi quy trong mô hình 1 gần như không thay đổi so với mô hình 3 và mô hình 4. Ở khu vực nông thôn, các nhân tố: dân tộc (Kinh), trình độ học vấn, tiếp cận thông tin và hỗ trợ nhà ở vẫn tác động tích cực đến khả năng thoát nghèo của hộ. Tuổi và trợ cấp khó khăn vẫn có tác động tiêu cực đến khả năng thoát nghèo của hộ. Trong khi đó, ngoại trừ biến trợ cấp khó khăn, các biến đặc điểm nhân khẩu và kinh tế - xã hội còn lại đều tác động không có ý nghĩa thống kê đến khả năng thoát nghèo của hộ nghèo ở thành thị. Những điểm mạnh như dân tộc (Kinh), trình độ học vấn, tiếp cận thông tin và hỗ trợ nhà ở có thể giúp hộ nghèo nông thôn thoát

nghèo nhanh hơn đã không còn là lợi thế đối với hộ nghèo ở thành thị. Điều này cho thấy rằng khả năng thoát nghèo của hộ ở thành thị bị chi phối bởi các nhân tố khác hơn là các nhân tố trong mô hình và việc hỗ trợ hộ nghèo ở thành thị vươn lên thoát nghèo dường như khó hơn so với khu vực nông thôn.

Mô hình 4 cho thấy rằng biến khu vực (nông thôn) có tác động tích cực đến khả năng thoát nghèo của hộ. Tuy nhiên, để khẳng định tác động của biến này, các kiểm định trong quy trình phân rã Blinder-Oaxaca sẽ tiết lộ chi tiết về tác động của nhân tố này đến khả năng thoát nghèo của hộ.

Bảng 3 trình bày kết quả các kiểm định cần thiết cho quy trình phân rã. Kết quả kiểm tra mức độ phù hợp của mô hình gộp (T_1) cho thấy rằng mô hình gộp và phù hợp nên có thể tiến hành phân tích phân rã Blinder-Oaxaca cho mô hình nghiên cứu này. Kết quả kiểm tra hiệu ứng không quan sát được (T_2) cho thấy rằng giả thuyết H_0 bị bác bỏ, nên biến khu vực (nông thôn) có tác động đến khả năng thoát nghèo của hộ. Giả thuyết H_0 của hiệu ứng hằng số (T_4) cũng bị bác bỏ, mặc dù kiểm định t tiệm cận của biến khu vực (nông thôn) trong mô hình 5 không bị bác bỏ nhưng có một biến tương tác của nó có ý nghĩa thống kê.

Bảng 3. Kết quả kiểm định giả thuyết cho phân tích phân rã

Giả thuyết	Giá trị kiểm định	DF	$\chi^2_{0,05}$		
T_1	$\sigma_1^2 = \sigma_0^2$	0,000	1	3,841	Chấp nhận
T_2	Không có hiệu ứng không quan sát được	22,00	11	19,68	Bác bỏ
T_3	Không có hiệu ứng hệ số	9,00	10	18,31	Chấp nhận
T_4	Không có hiệu ứng hằng số	0,71	1	3,841	Bác bỏ*

* có một biến tương tác với biến khu vực có ý nghĩa thống kê

Bảng 4 cho thấy rằng biến khu vực (nông thôn) và các biến khác không quan sát được trong mô hình đóng góp 132,6% trong việc giải thích khả năng thoát nghèo của hộ. Phần còn lại thuộc về sự khác nhau do đặc điểm nhân khẩu và kinh tế - xã hội giữa hộ ở khu vực nông thôn và thành thị (hiệu ứng đặc điểm, chiếm tỷ lệ -32,6%). Kết quả hiệu ứng đặc điểm tỷ lệ âm và giá trị ước lượng giả thuyết của biến phụ thuộc (0,197) lớn hơn giá trị quan sát của biến phụ thuộc (0,130) ngụ ý rằng trong điều kiện ở nông thôn, những hộ ở thành thị có cùng đặc điểm với hộ ở nông thôn sẽ tăng khả năng thoát nghèo.

Tóm lại, kết quả phân tích cho thấy rằng mặc dù số liệu thống kê (từ Tổng cục Thống kê như đã đề cập trên đây) và số liệu của nghiên cứu này cho thấy rằng tỷ lệ hộ nghèo ở khu vực nông thôn cao hơn

đáng kể so với thành thị, nhưng khi đã là hộ nghèo, khả năng thoát nghèo của hộ nghèo ở thành thị thấp hơn so với nông thôn. Kết quả này nói lên rằng mặc dù khu vực thành thị thường có điều kiện cơ sở hạ tầng, kinh tế - xã hội và cơ hội việc làm tốt hơn so với khu vực nông thôn nhưng hộ nghèo ở thành thị dường như không thể tiếp cận được với lợi thế này. Hộ nghèo ở thành thị vẫn bị hạn chế về mặt trình độ, trung bình chỉ ở trình độ tiểu học (Bảng 1) đây có thể là nguyên nhân dẫn đến việc khó tiếp cận được việc làm. Trong khi đó, chi phí sinh hoạt ở thành thị cao hơn so với khu vực nông thôn nên hộ nghèo ở thành thị khó thoát nghèo hơn so với hộ nghèo ở nông thôn.

Bảng 4. Kết quả phân tích phân ra Blinder-Oaxaca cho khả năng thoát nghèo của hộ nghèo nông thôn và thành thị

	Khu vực	
	Nông thôn	Thành thị
Giá trị quan sát (biến phụ thuộc)	0,190	0,130
Khác nhau	0,060	
Giá trị ước lượng	0,190	0,128
Ước lượng giá thuyết	0,197	
Khác nhau	0,062	
Hiệu ứng đặc điểm	-0,020	
Hiệu ứng không quan sát được	0,082	
Phần trăm (%) khoảng cách bởi		
Hiệu ứng đặc điểm	-32,6	
Hiệu ứng không quan sát được	132,6	

4. KẾT LUẬN

Nghiên cứu đã kết hợp nhiều phương pháp thống kê và mô hình kinh tế lượng đáng tin cậy để phân tích khả năng thoát nghèo của hộ nghèo ở nông thôn và thành thị. Khác với các nghiên cứu trước đây, chủ yếu tập trung vào các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng rơi vào tình trạng nghèo của hộ, nghiên cứu này phân tích khả năng thoát nghèo của hộ khi đã rơi vào tình trạng nghèo. Ngoài ra, nghiên cứu này cũng đã phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng thoát nghèo của hộ ở nông thôn và thành thị, trong khi các nghiên cứu trước đây thường tập trung vào khu vực nông thôn. Nghiên cứu đã phát hiện một số kết quả quan trọng như sau:

Mặc dù tỷ lệ hộ nghèo ở thành thị cao hơn so với khu vực nông thôn nhưng khi rơi vào tình trạng nghèo, khả năng thoát nghèo của hộ ở thành thị thấp hơn so với hộ ở nông thôn. Hộ nghèo ở nông thôn có thể tận dụng được những điểm mạnh như dân tộc (Kinh), trình độ học vấn, tiếp cận thông tin và sự hỗ trợ về nhà ở để thoát nghèo tốt hơn so với hộ nghèo ở thành thị. Do đó, chính sách giảm nghèo ở nông thôn nên quan tâm đến tăng cường khả năng tiếp cận thông tin, hỗ trợ nhà ở và cải thiện trình độ học vấn của hộ nghèo cũng cần được quan tâm. Ngoài ra, khả năng thoát nghèo của hộ dân tộc Kinh cao hơn so với hộ dân tộc thiểu số, nên cần tiếp tục có chính

sách hỗ trợ hộ dân tộc thiểu số vươn lên thoát nghèo. Một số chính sách hỗ trợ khác như tín dụng ưu đãi, trợ cấp khó khăn và hỗ trợ vật tư canh tác nông nghiệp chưa phát huy được hiệu quả. Do đó, cần có những nghiên cứu, đổi mới phương pháp đối với những chính sách hỗ trợ này. Ngoài ra, cũng cần có chính sách quan tâm nhiều hơn đối với những hộ nghèo trong độ tuổi nghỉ hưu khi khả năng thoát nghèo của họ thấp hơn so với hộ trẻ tuổi. Hộ nghèo ở thành thị thuộc mọi nhóm đối tượng như độ tuổi, giới tính, dân tộc và trình độ trong nghiên cứu này đều gặp khó khăn trong việc thoát nghèo. Vì vậy, cần có những nghiên cứu sâu hơn với từng trường hợp cụ thể để có những chính sách hỗ trợ phù hợp. Bên cạnh những kết quả thực tế trên, nghiên cứu này còn giới thiệu phương pháp phân tích mang tính khoa học để đánh giá tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng thoát nghèo của hộ một cách chặt chẽ. Đây có thể là nguồn tham khảo có giá trị cho các nghiên cứu tiếp theo.

Tuy nhiên, nghiên cứu này còn tồn tại một vài điểm hạn chế. *Một là*, mặc dù phương pháp phân rã Blinder-Oaxaca có thể phân tích được tác động trực tiếp và gián tiếp của nhân tố nhị phân, giúp nhà nghiên cứu thấy được sự tương tác giữa nhân tố cần xem xét với các nhân tố khác nhưng nó vẫn không thể tách được tác động thực của nhân tố cần xem xét ra khỏi các nhân tố tiềm ẩn khác. Tác động trực tiếp của nhân tố xem xét vẫn còn nằm trong các nhân tố không quan sát được của mô hình. Các nhà nghiên cứu trước đây (Ault et al., 1991, Hwang & Lee, 2014) cũng thừa nhận điểm hạn chế này của phương pháp phân rã Blinder-Oaxaca. *Hai là*, khả năng giải thích của mô hình logit khá thấp, nghĩa là vẫn còn nhiều nhân tố tiềm ẩn ảnh hưởng đến khả năng thoát nghèo của hộ chưa được khám phá, đặc biệt là ở khu vực thành thị. Những nhân tố như đặc điểm tâm lý, người khuyết tật, người già neo đơn,... có thể ảnh hưởng đến khả năng thoát nghèo của hộ. Nhóm hộ nghèo ở thành thị có thể thuộc về hộ có những đặc điểm này nhiều hơn, nhưng do hạn chế về số liệu nên nghiên cứu này không thể làm sáng tỏ tác động của các nhân tố trên. Vì vậy, hướng nghiên cứu tiếp theo là nên tập trung phân tích thêm ảnh hưởng của các nhân tố tiềm ẩn trên, điều mà có thể được thực hiện thông qua phương pháp điều tra với bảng câu hỏi bao gồm các nhân tố đó hoặc phương pháp thực nghiệm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ault, R. W., Ekelund Jr, R. B., Jackson, J. D., Saba, R. S., & Saurman, D. S. (1991). Smoking and absenteeism, *Applied Economics*, 23, 743-754.
- Barai, M. K. (2009). Poverty reduction in Vietnam: Role of Doi Moi and agriculture. *The Asian Scholar*, 5, 1-17.
- Baye, F. M. (2006). Growth, redistribution and poverty changes in cameroon: A shapley decomposition analysis. *Journal of African Economies*, 15, 543-570. <https://doi.org/10.1093/jae/ejk010>.
- Blinder, A. S. (1973). Wage discrimination: reduced form and structural estimates. *Journal of Human Resources*, 436-455. <https://doi.org/10.2307/144855>.
- Choi, E., Park, J., & Lee, S. (2020). The effect of the comprehensive rural village development program on farm income in South Korea. *Sustainability*, 12, 6877. <https://doi.org/10.3390/su12176877>.
- Dang, H. A. (2012). Vietnam: A widening poverty gap for ethnic minorities. *Indigenous Peoples, Poverty and Development*. Cambridge University Press, Forthcoming. <http://dx.doi.org/10.2139/ssrn.2346307>.
- Đào, M. T. H. (2016). Tác động của tài chính vi mô đến thu nhập của hộ nghèo ở Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Đại học Văn Hiến*, 4(3), 38-45.
- Dur, N. V. (2018). Vai trò của đất sản xuất đối với việc xóa đói giảm nghèo ở khu vực Tây Nguyên. *Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh*, 13(3), 80-95.
- Dũng, L. V., & Trường, N. Q. (2011). Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến đói nghèo của các nông hộ ở huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình. *Tạp chí Khoa học Đại học Huế*, 68, 17-26.
- Giang, L. T., & Pfau, W. D. (2009). Vulnerability of Vietnamese elderly to poverty: Determinants and policy implications. *Asian Economic Journal*, 23, 419-437. <https://doi.org/10.1111/j.1467-8381.2009.02022.x>.
- Hoang, T. X., Pham, C. S., & Ulubaşoğlu, M. A. (2014). Non-farm activity, household expenditure, and poverty reduction in rural Vietnam: 2002-2008. *World Development*, 64, 554-568. <https://doi.org/10.1016/j.worlddev.2014.06.027>.
- Hoi, L. V., Thang, P., & Lindholm, L. (2011). Elderly care in daily living in rural Vietnam: need and its socioeconomic determinants. *BMC geriatrics*, 11, 1-10. <https://doi.org/10.1186/1471-2318-11-81>.
- Huong, T. T., Simioni, M. & Thomas-Agnan, C. (2018). Decomposition of changes in the consumption of macronutrients in Vietnam between 2004 and 2014. *Economics & Human Biology*, 31, 259-275. <https://doi.org/10.1016/j.ehb.2018.09.002>.
- Hwang, J., & Lee, S. (2014). The effect of the rural tourism policy on non-farm income in South Korea. *Tourism management*, 46, 501-513. <https://doi.org/10.1016/j.tourman.2014.07.018>.
- Hwang, J., Park, J., & Lee, S. (2018). The impact of the comprehensive rural village development program on rural sustainability in Korea. *Sustainability*, 10, 2436. <https://doi.org/10.3390/su10072436>.
- Jackson, J. D. & Lindley, J. T. (1989). Measuring the extent of wage discrimination: A statistical test and a caveat. *Applied Economics*, 21, 515-540. <https://doi.org/10.1080/758519717>.
- Koo, S. (2007). The recent economic performance and poverty reduction in Vietnam. *Journal of International and Area Studies*, 17-35.
- Linh, H. Q. (2017). Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng nghèo đói tại tỉnh Trà Vinh. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, 26, 44-54.
- Loan, N. T. T. (2017). Tác động của chính sách xóa đói giảm nghèo đến khả năng thoát nghèo của người dân tại tỉnh Trà Vinh. *Tạp chí Công Thương*. <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/tac-dong-cua-chinh-sach-xoa-doi-giam-ngheo-den-kha-nang-thoat-ngheo-cua-nguoi-dan-tai-tinh-tra-vinh-48342.htm#:~:text=Ngo%C3%A0i%20ra%2C%20kh%E1%BA%A3%20n%C4%83ng%20tho%C3%A1t,%E1%BB%87n%20t%C3%ADch%20C4%91%E1%BA%A5t%20b%C3%ACnh%20qu%C3%A2n.>
- Nawata, K. (1994). Estimation of Sample Selection Bias Models by the Maximum Likelihood Estimator and Heckman's two-step estimator. *Econ. Lett.*, 45, 33-40.
- Nghi, L. Đ., & Thắng, N. Q. (2022). Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng giảm nghèo bền vững trên địa bàn huyện U Minh, tỉnh Cà Mau. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Trường Đại học Bình Dương*, 5(3), 15-27.
- Nguyen, B. T., Albrecht, J. W., Vroman, S. B., & Westbrook, M. D. (2007). A quantile regression decomposition of urban-rural inequality in Vietnam. *Journal of Development Economics*, 83, 466-490. <https://doi.org/10.1016/j.jdeveco.2006.04.006>.
- Oaxaca, R. (1973). Male-female wage differentials in urban labor markets. *International economic review*, 693-709. <https://doi.org/10.2307/2525981>.
- Phuong, T. H., Anh, Q. H. H., Khuyên, L. T., & Nguyệt, L. T. N. (2021). Các yếu tố ảnh hưởng đến bất bình đẳng thu nhập giữa nam và nữ tại các tỉnh, thành ở Việt Nam. *Kinh tế & Phát triển*, 290(2), 12-22.

- Powers, D. A., Yoshioka, H. & Yun, M.-S. (2011). mvdcmp: Multivariate decomposition for nonlinear response models. *The Stata Journal*, 11(4), 556-576.
- Tổng cục Thống kê. (2020) Số liệu Y tế, mức sống dân cư, văn hóa, thể thao, trật tự an toàn xã hội và môi trường.
<https://www.gso.gov.vn/y-te-muc-song-dan-cu-van-hoa-the-thao-trat-tu-an-toan-xa-hoi-va-moi-truong/>
- Tuyen, T. Q. (2015). Socio-economic determinants of household income among ethnic minorities in the North-West Mountains, Vietnam. *Croatian Economic Survey*. 17, 139-159.
<https://doi.org/10.15179/ces.17.1.5>.
- Vu, H. V., & Ho, H. (2021). Analysis of factors influencing credit access of Vietnamese informal labors in the time of COVID-19 Pandemic. *Economies*, 10, 8.
<https://doi.org/10.3390/economies10010008>.
- Wang, C., Wang, Y., Fang, H., Gao, B., Weng, Z., & Tian, Y. (2020). Determinants of rural poverty in remote mountains of southeast China from the household perspective. *Social Indicators Research*. 150, 793-810.
<https://doi.org/10.1007/s11205-020-02348-1>.
- World Bank. (2022). *Addressing chronic poverty, ensuring sustainable economic mobility keys to achieving Vietnam's high-income aspirations*.
<https://www.worldbank.org/en/news/press-release/2022/04/28/-addressing-chronic-poverty-ensuring-sustainable-economic-mobility-keys-to-achieving-vietnam-s-high-income-aspirations>.